

**DANH MỤC TÀI LIỆU MÔN NGOẠI NGỮ (TIẾNG ANH)**  
(Kèm theo Thông báo số /TB-SNV ngày tháng năm 2022  
của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Kạn)

**1. Category**

**1.1. Verbs and verb forms (Động từ và dạng của động từ)**

1.1.1. Verbs

- To Be
- Transitive verbs
- Intransitive verbs
- Auxiliary verbs

1.1.2 Modal verbs (Động từ khuyết thiếu)

- can (*ability, request*)
- could (*ability, possibility; polite request*)
- would (*polite request*)
- will (*offer*)
- shall (*suggestion, offer*)
- should (*advice*)
- have to (*obligation*)
- must (*obligation*)
- mustn't (*prohibition*)

**1.2. Nouns (Danh từ)**

- Noun phrases
- Countable nouns: singular, plural
- Uncountable nouns
- Compound nouns
- Quantifiers: *some, any, many, much, a few, a lot of, every*

**1.3. Adjectives (Tính từ)**

- Adjective sequence (order of adjectives)
- Color, size, shape, quality, nationality
- Possession: *my, your, his, her, etc.*
- Quantifiers: *some, any, many, much, a few, a lot of, every*
- Comparisons: Comparative, equality and superlative (regular and irregular)

**1.4. Adverbs (Trạng từ)**

- Manner (*quickly, carefully, etc.*)
- Frequency (*often, never, twice a day, etc.*)
- Time (*already, just, yet, etc.*)
- Degree (*very, too, etc.*)
- Sequence (*first, next, etc.*)
- Agreement: *too, either, etc.*

**1.5. Pronouns (Đại từ)**

- Personal (subject, object)
- Reflexive and emphatic: *myself, etc.*
- Impersonal: *it, there*
- Demonstrative: *this, that, these, those*
- Indefinite: *something, everybody, some, any, etc.*

**1.6. Articles (Mạo từ/Quán từ)**

- *a/an* + countable nouns
- *the* + countable/uncountable nouns

**1.7. Prepositions (Giới từ)**

- Location: *to, on, inside, next to, at, etc.*
- Time: *at, on, in, etc.*
- Direction: *to, into, out of, from, etc.*
- Instrument: *by, with*
- Prepositions phrases:
  - \* Adjective + preposition: *afraid of, interested in, etc.*
  - \* Verb + preposition: *laugh at, ask for, etc.*

**1.8. Connectors (Từ nối)**

- and, but, so
- when, while, until, before, after, as soon as, since
- because, if, although

**1.9. Interrogatives (Từ để hỏi)**

- What, What + noun
- Where, When
- Who, Whose, Which
- How, How much, How many, How often, How long

- Why

(including the interrogative forms of all tenses listed below)

## 2. Tenses (Các thì/thời)

- Present simple: *states, habits*

- Present continuous: *actions that are happening at present*

- Present perfect simple:

\* recent past with *just*

\* indefinite past with *yet, already, never, ever*

\* unfinished past with *for, since*

- Present perfect continuous

- Past simple: *past events*

- Past continuous

- Past perfect

- Future with "*be going to*"

- Future with "*will*"

## 3. Question tags (Câu hỏi đuôi)

## 4. Conditional sentences (Câu điều kiện)

- Type 1: If + S + present simple, S + future simple

- Type 2: If + S + were/ V-ed, S + would/wouldn't + V

- Type 3: If + S + had/hadn't + PII, S + would/wouldn't + have + PII

## 5. Relative clauses (Mệnh đề quan hệ)

Relative pronouns "*which, who, whom, that*" in defining relative clauses

## 6. Gerunds and infinitives (Danh động từ và động từ nguyên thể)

- Gerunds after prepositions

- Gerunds after verbs

- Infinitives (with and without "to") after verbs

(common only)

## 6. Reported speech (Câu tường thuật) (Simple Tenses only)

- Statements with "*say, tell*"

- Questions with "*ask*"

## 7. Passive voice (Câu bị động)

Affirmative Passive of Simple Tenses only (Present Simple, Past Simple, Future Simple).

**8. Các chủ đề đọc hiểu và điền từ:** Văn hóa, xã hội, giáo dục, y tế, địa lý, lịch sử, khoa học kỹ thuật, thể dục thể thao, giải trí, du lịch, gia đình, dân số, môi trường,...

---